

Số: 144/KHTN-SĐH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2019

THÔNG BÁO TUYỂN SINH
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2019- đợt 1
(Địa chỉ trang web: <https://sdh.hcmus.edu.vn/>)

Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG-HCM thông báo kế hoạch tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2019- đợt 1 như sau:

1. PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH: Thi tuyển

2. ĐIỀU KIỆN THI TUYỂN:

Người dự thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ phải thỏa các điều kiện sau đây:

2.1 Về văn bằng tốt nghiệp đại học: Người dự tuyển phải thỏa 1 trong các điều kiện về văn bằng như sau:

- Có bằng tốt nghiệp đại học **ngành đúng, ngành phù hợp** thì được dự thi vào các ngành cao học tương ứng mà không cần học bổ túc kiến thức (*phụ lục 1*).
- Có bằng tốt nghiệp đại học **ngành gần** với ngành dự thi và phải hoàn thành kiến thức bổ sung các môn qui định tại *phụ lục 2*.
- Có bằng tốt nghiệp đại học **ngành khác** với ngành dự thi và phải hoàn thành kiến thức chuyển đổi ngành như qui định tại *phụ lục 2*.

Thí sinh thuộc đối tượng (b) và (c) nhưng chưa có tên ngành trong phụ lục 2 thì nộp bảng điểm tốt nghiệp cho phòng ĐT SDH trong thời gian từ ngày thông báo đến trước ngày 20/3/2019 để Nhà trường xét môn học bổ sung và môn học chuyển đổi.

Ghi chú: Người có bằng tốt nghiệp đại học do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải có giấy chứng nhận về văn bằng tốt nghiệp của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng- Bộ GDĐT

2.2. Nơi đào tạo, hệ đào tạo, xếp loại tốt nghiệp: không xét.

2.3. Về kinh nghiệm công tác chuyên môn: Không xét thâm niên công tác

2.4. Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

2.5. Có đủ sức khỏe để học tập.

2.6. Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của thông báo này

3. CÁC NGÀNH TUYỂN SINH VÀ MÔN THI:

3.1. Danh mục các ngành, tên môn thi từng ngành và dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh (*phụ lục 3*)

3.2. Các môn thi: thí sinh sẽ thi 3 môn: cơ bản, cơ sở và ngoại ngữ

- **Môn cơ bản và môn cơ sở:** tên môn thi của từng ngành xem tại phụ lục 3 và đề cương môn thi xem tại trang web: <https://sdh.hcmus.edu.vn>

- **Môn ngoại ngữ:**

- o Thí sinh đạt trình độ ngoại ngữ như qui định tại mục 3.3 thì được miễn thi môn ngoại ngữ
- o Thí sinh chưa đạt trình độ ngoại ngữ như qui định tại mục 3.3 thì phải đăng ký thi môn ngoại ngữ trong kỳ thi tuyển sinh năm 2019- đợt 1. Thí sinh chọn đăng ký thi 1 trong 4 ngoại ngữ: Anh, Pháp, Nga, Trung.

- ❖ Thí sinh chưa có văn bằng/ Chứng chỉ ngoại ngữ khi nộp hồ sơ thi tuyển thì được **nộp bổ sung** đến **trước 16g ngày 19/4/2019** và được hoàn lại lệ phí thi môn ngoại ngữ;
- ❖ Các trường hợp nộp bổ sung văn bằng/ chứng chỉ ngoại ngữ **từ ngày 22/4/2019 đến 16 giờ ngày 31/5/2019** vẫn được xét miễn nhưng không được hoàn lại lệ phí thi môn ngoại ngữ.
- ❖ Sau **16 giờ ngày 31/5/2019** các trường hợp không nộp bổ sung văn bằng/ chứng chỉ ngoại ngữ và không dự thi môn ngoại ngữ sẽ bị hủy kết quả thi môn cơ bản và cơ sở.

3.3. Điều kiện miễn thi môn ngoại ngữ

a) Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài mà trong đó ngôn ngữ giảng dạy là ngôn ngữ của môn thi ngoại ngữ, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;

b) Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam hoặc bằng kỹ sư chất lượng cao (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng, có bằng tốt nghiệp các chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh được Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc ĐHQG-HCM công nhận;

c) Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài là một trong các ngôn ngữ: Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung, Nhật;

d) Có giấy chứng nhận điểm ngoại ngữ đạt từ 50 điểm trở lên trong kỳ tuyển sinh sau đại học do ĐHQG-HCM tổ chức còn hiệu lực 2 năm kể từ ngày thi môn ngoại ngữ đến ngày nộp hồ sơ;

đ) Có chứng chỉ tiếng Anh đạt trình độ tối thiểu bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do 1 trong 10 đơn vị đã được Bộ GDĐT giao nhiệm vụ cấp chứng chỉ gồm: Trường ĐH Ngoại ngữ-ĐHQG HN; Trường ĐH Hà Nội; Trường ĐH Ngoại ngữ- ĐH Đà Nẵng; Trường ĐH Ngoại ngữ- ĐH Huế; Trường ĐH Sư phạm-HCM; Trung tâm SEAMEO; ĐH Thái Nguyên; Trường ĐH Sư Phạm Hà Nội; Trường ĐH Vinh, Trường ĐH Cần Thơ, các chứng chỉ phải còn thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ đến ngày nộp hồ sơ dự thi;

e) Có 1 trong các chứng chỉ trình độ ngoại ngữ quy định dưới đây còn trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ đến ngày nộp hồ sơ dự thi, gồm các chứng chỉ sau:

e.1. Tiếng Anh (Các điểm số nêu dưới đây là điểm tối thiểu cần đạt được)

IELTS (*)	TOEFL (ETS cấp)	TOEIC (L-R)	Cambridge Exam	BEC	BULATS	VNU-EPT (**)
4.5	PBT/ITP: 450 CBT: 133 iBT: 45	450	PET	Preliminary	40	201

(*): do Hội đồng Anh, ĐH Cambridge, IDP-Úc cấp

(**): do Trung tâm Khảo thí và Đánh giá Chất lượng Đào tạo ĐHQG-HCM cấp

e.2. Một số tiếng khác:

tiếng Nga	tiếng Pháp	tiếng Đức	tiếng Trung	tiếng Nhật
TRKI 1	DELFB1 TCF niveau B1	B1 ZD	HSK cấp độ 3	JLPT N4

4. ĐỐI TƯỢNG VÀ CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN:

4.1. Đối tượng: thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khi bản thân thuộc các đối tượng sau

- a) Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế thi trung học phổ thông quốc gia. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;
- b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

- c) Con liệt sĩ;
- d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;
- đ) Người dân tộc thiểu số;
- e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

4.2. Mức ưu tiên

Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên tại mục 4.1 (kể cả người thuộc nhiều đối tượng) được:

- a) Cộng vào kết quả thi mười điểm (10 điểm) cho môn ngoại ngữ (thang điểm 100) nếu không thuộc diện được miễn thi ngoại ngữ,
- b) Và được cộng một điểm (01 điểm) cho một trong hai môn thi cơ bản, cơ sở (thang điểm 10) theo nguyên tắc như sau:
 - b.1) Khi một môn thi có điểm < 05 điểm và một môn thi có điểm \geq 05 điểm thì được cộng thêm 01 điểm cho môn có điểm thi < 05 điểm;
 - b.2) Các trường hợp còn lại thì được cộng 01 điểm vào môn cơ sở.

5. HỒ SƠ DỰ THI, THỜI GIAN THI VÀ LỆ PHÍ:

5.1. Phát và nhận hồ sơ:

- Thí sinh liên hệ đăng ký mua hồ sơ tại phòng đào tạo Sau đại học, trường ĐH Khoa học Tự nhiên từ ngày **04/3/2019** đến **16g ngày 19/4/2019** (giờ hành chính).

- Nộp hồ sơ thi tuyển từ ngày **04/3/2019** đến **16g ngày 19/4/2019** (giờ hành chính). Nhà trường chỉ nhận các hồ sơ đầy đủ, đúng qui định, đúng thời hạn.

- Đối với sinh viên sẽ tốt nghiệp đại học vào tháng 4/2019, được nộp giấy chứng nhận tốt nghiệp thay cho bản sao bằng TNĐH, tuy nhiên phải nộp bổ sung bản sao hợp lệ bằng TNĐH trước ngày **31/5/2019**, sau thời hạn này các thí sinh chưa nộp bổ sung bản sao bằng TNĐH sẽ bị hủy kết quả thi tuyển.

5.2. Lệ phí đăng ký dự thi và lệ phí thi (nộp cùng với nộp hồ sơ dự thi):

5.2.1. Lệ phí đăng ký dự thi: 60.000đ/ thí sinh

5.2.2. Lệ phí thi:

- Thí sinh được miễn thi ngoại ngữ : 240.000đ/ thí sinh/ 2 môn CB-CS
- Thí sinh không được miễn thi ngoại ngữ : 360.000đ/ thí sinh/ 3 môn CB-CS-NN

5.3. Ngày thi tuyển: 18/5/2019 và 19/5/2019. Lịch thi cụ thể các môn như sau

Ngày thi	Sáng	Chiều
18/5/2019	Môn cơ bản	Môn cơ sở
19/5/2019	Ngoại ngữ	

5.4. Kết quả thi tuyển: dự kiến công bố vào 03/7/2019 tại trang web: <https://sdh.hcmus.edu.vn>

6. ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP VÀ CÁC LỚP ÔN TẬP:

6.1. Đề cương môn cơ bản, cơ sở: xem tại trang web <https://sdh.hcmus.edu.vn/2018/07/10/de-cuong-on-tap-tuyen-sinh-cao-hoc/>

6.2. Lớp ôn tập môn cơ bản, cơ sở: xem thông báo tại trang web <https://sdh.hcmus.edu.vn/tuyen-sinh-cao-hoc/>

6.3. Lớp ôn tập môn Anh văn: xem thông báo tại trang web <https://sdh.hcmus.edu.vn/tuyen-sinh-cao-hoc/>

7. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO HỌC

7.1. Khung chương trình đào tạo của từng ngành

Thí sinh tham khảo khung chương trình đào tạo của từng ngành tại trang web <https://sdh.hcmus.edu.vn/khung-chuong-trinh-dao-tao-cao-hoc-cac-chuyen-nganh/>

7.2. Thời gian đào tạo và học phí:

- Tổng thời gian đào tạo chương trình thạc sĩ từ 1 năm đến 2 năm hệ chính qui.
- Lịch học: Trừ các ngành liệt kê dưới đây, các ngành còn lại của sẽ học vào giờ hành chính, học viên sẽ học 3-4 buổi/tuần.
 - Các ngành: Khoa học máy tính; Hệ thống thông tin; Đại số và Lý thuyết số; Hóa phân tích; Hóa vô cơ; Hóa lý thuyết và hóa lý; Hóa hữu cơ; chuyên ngành Điện tử-VT-MT; chuyên ngành Vi điện tử và thiết kế vi mạch; Khoa học môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường; Địa chất học; Kỹ thuật địa chất sẽ học vào các buổi tối trong tuần; sáng, chiều thứ 7 và chủ nhật.
 - Các ngành thuộc ngành Sinh sẽ học vào thứ 6, thứ 7 và chủ nhật.
- Dự kiến tổng thu học phí: 34.000.000đ/ học viên/ khóa đào tạo.
- Khóa tuyển sinh năm 2019- đợt 1 sẽ bắt đầu học phần chuyên môn vào tháng 12/2019./.

Nơi nhận

- ĐHQG-HCM để báo cáo
- Các Sở, Trường ĐH, CĐ, ...
- <https://sdh.hcmus.edu.vn>
- Lưu VT; SDH

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
KHOA HỌC
TỰ NHIÊN
*
Trần Lê Quan



**DANH MỤC NGÀNH, TÊN MÔN THI VÀ DỰ KIẾN CHỈ TIÊU
TUYỂN SINH CAO HỌC NĂM 2019- ĐỢT 1
TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN**

(*): Chỉ tiêu có thể điều chỉnh sau khi có kết quả thi tuyển

Stt	Mã số	Ngành	Dự kiến chỉ tiêu	Tên môn thi	
				Môn cơ bản	Môn Cơ sở
Khoa Toán - Tin học					
1	8460102	Toán giải tích	10	Toán cơ bản	Giải tích cơ sở
2	8460104	Đại số và lí thuyết số	12	Toán cơ bản	Đại số cơ sở
3	846010401	Chuyên ngành: Đại số, số học và ứng dụng	12	Toán cơ bản	Đại số cơ sở
4	8460106	Lý thuyết xác suất và TK toán học	13	Toán cơ bản	Xác suất thống kê
5	8460112	Toán ứng dụng	20	Toán cơ bản	Cơ sở toán ứng dụng
6	846011202	Chuyên ngành: Giáo dục toán học	20	Toán cơ bản	Cơ sở toán cho giáo viên
7	8460110	Cơ sở toán cho tin học	Không tuyển	Toán	Tin học
Khoa Công nghệ Thông tin					
1	8480101	Khoa học máy tính	50	Toán rời rạc	Tin học cơ sở
2	8480104	Hệ thống thông tin	35	Toán rời rạc	Tin học cơ sở cho HTTT
Khoa Vật lý - Vật lý kỹ thuật					
1	8440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	10	Toán cho vật lý	Cơ lượng tử
2	8440110	Quang học	20	Toán cho vật lý	Vật lý nguyên tử và điện tử
3	844010501	Chuyên ngành Vật lý Ứng dụng	10	Toán cho vật lý	Vật lý nguyên tử và điện tử
4	844010501	Chuyên ngành Vật lý điện tử kỹ thuật	14	Toán cho vật lý	Vật lý nguyên tử và điện tử
5	8520401	Vật lý kỹ thuật	10	Toán cho vật lý	Vật lý nguyên tử và điện tử
6	852040101	Chuyên ngành: Giảng dạy vật lý thực nghiệm	Tuyển đợt 2	Toán cho vật lý	Vật lý cơ sở
7	8440106	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	20	Toán cho vật lý	Cơ sở vật lý hạt nhân
8	8440111	Vật lý địa cầu	10	Toán cao cấp A1	Khoa học trái đất
9	8440228	Hải dương học	10	Toán cao cấp A1	Khoa học trái đất
10	8440222	Khí tượng và khí hậu học	10	Toán cao cấp A1	Khoa học trái đất
Khoa Điện tử viễn thông					
	8520203	Kỹ thuật điện tử			
1	852020301	Chuyên ngành Điện tử- Viễn thông- Máy tính	30	Điện tử	Xử lý tín hiệu số
2	852020302	Chuyên ngành Vi điện tử và thiết kế vi mạch	15	Điện tử	Xử lý tín hiệu số

Khoa Khoa học vật liệu					
1	8440122	Khoa học vật liệu	10	Đại cương Khoa học vật liệu	Đại cương nhiệt động lực học của vật liệu
Khoa Hóa học					
1	8440114	Hóa hữu cơ	30	Cấu tạo chất và CSLT hóa học	Cơ sở lý thuyết hóa hữu cơ
2	844011401	Chuyên ngành: Giảng dạy hóa học thực nghiệm	30	Cấu tạo chất và CSLT hóa học	Cơ sở lý thuyết hóa hữu cơ
3	8440118	Hóa phân tích	20	Cấu tạo chất và CSLT hóa học	Cơ sở lý thuyết hóa phân tích
4	8440119	Hóa lí thuyết và hoá lí	30	Cấu tạo chất và CSLT hóa học	Cơ sở lý thuyết hóa lí
5	8440113	Hóa vô cơ	17	Cấu tạo chất và CSLT hóa học	Cơ sở lý thuyết hóa vô cơ
Khoa Sinh học					
1	8420114	Sinh học thực nghiệm			
	842011401	Chuyên ngành: Sinh lý thực vật	10	Toán thống kê sinh học	Sinh học cơ sở
	842011402	Chuyên ngành: Sinh lý động vật	12	Toán thống kê sinh học	Sinh học cơ sở
	842011403	Chuyên ngành: Giảng dạy sinh học thực nghiệm	6	Toán thống kê sinh học	Sinh học cơ sở
2	8420116	Hóa sinh học	25	Toán thống kê sinh học	Sinh học cơ sở
3	8420107	Vi sinh vật học	16	Toán thống kê sinh học	Sinh học cơ sở
4	8420120	Sinh thái học	20	Toán thống kê sinh học	Sinh học cơ sở
5	8420121	Di truyền học	10	Toán thống kê sinh học	Sinh học cơ sở
6	8420201	Công nghệ sinh học	30	Toán thống kê sinh học	Sinh học cơ sở
Khoa Địa chất					
1	8440201	Địa chất học	15	Toán cao cấp A1	Địa chất đại cương
2	8520501	Kỹ thuật địa chất	15	Toán cao cấp A1	Địa chất đại cương
Khoa Môi trường					
1	8440201	Khoa học môi trường	38	Toán cao cấp A1	Cơ sở khoa học môi trường
2	8850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	32	Toán cao cấp A1	Quản lý môi trường

27

Phụ lục 1

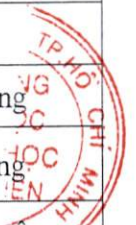
**DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÚNG VÀ NGÀNH PHÙ HỢP
VỚI NGÀNH CAO HỌC TƯƠNG ỨNG**

Ngoài danh mục các Ngành đã nêu dưới đây, nếu thí sinh có văn bằng tốt nghiệp các ngành phù hợp khác thì nộp bản sao bằng điểm tốt nghiệp đại học cho phòng ĐT Sau Đại học trong tháng 3 để Nhà trường xét duyệt theo từng trường hợp cụ thể.

Stt	Ngành dự thi cao học	Ngành Tốt nghiệp đại học đúng, phù hợp
1	Khoa học máy tính	Tin học, Công nghệ thông tin, Sư phạm Tin
2	Hệ thống thông tin	Tin học; Công nghệ thông tin; Sư phạm Tin; Tin học quản lý (ĐH Kinh tế Tp.HCM). Hệ thống thông tin quản lý (ĐH Kinh tế-Luật)
3	Đại số và lý thuyết số	Toán; Sư phạm Toán; Toán – Tin
4	Toán giải tích	Toán; Sư phạm Toán; Toán – Tin
5	LT xác suất và TK toán học	Toán; Sư phạm Toán; Toán – Tin
6	Cơ sở toán cho tin học	Toán; Sư phạm Toán; Toán – Tin, Tin học, Sư phạm Tin, CNTT, Cơ học; Tin học quản lý, Toán ứng dụng
7	Toán ứng dụng CN: Giáo dục toán học	Toán; Sư phạm Toán; Toán – Tin; Toán kinh tế; Toán Ứng dụng; Toán cơ; Toán thống kê
8	Vật lý lý thuyết và VL toán	Vật lý, Sư phạm Lý
9	Quang học	Vật lý; Khoa học Vật liệu, Sư phạm Lý; Vật lý kỹ thuật - Kỹ thuật y sinh
10	Chuyên ngành: Vật lý Ứng dụng	Vật lý; Khoa học Vật liệu, Sư phạm Lý; Vật lý kỹ thuật - Kỹ thuật y sinh
11	Chuyên ngành: Vật lý điện tử kỹ thuật	Vật lý, Sư phạm Lý;
12	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	Vật lý, Sư phạm Lý, Vật lý hạt nhân; Kỹ thuật hạt nhân
13	Vật lý kỹ thuật Giảng dạy vật lý thực nghiệm	Vật lý, Sư phạm Lý, Điện – Điện tử; Điện tử viễn thông; Khoa học vật liệu; Công nghệ thông tin; Toán-Tin;
14	Vật lý địa cầu	Vật lý, Sư phạm Lý
15	Hải dương học	Vật lý, Sư phạm Lý, Hải dương
16	Khí tượng khí hậu học	Vật lý, Sư phạm Lý, Khí tượng thủy văn, Khí tượng
17	Kỹ thuật điện tử: Điện tử-Viễn thông-Máy tính	Điện tử-Viễn thông; Điện-Điện tử; Vật lý điện tử; Vật lý Tin học; Kỹ thuật máy tính
18	Kỹ thuật điện tử: Vi điện tử và thiết kế vi mạch	Điện tử-Viễn thông; Điện-Điện tử; Vật lý điện tử; Vật lý Tin học



Stt	Ngành dự thi cao học	Ngành Tốt nghiệp đại học đúng, phù hợp
19	Hóa hữu cơ Giảng dạy hóa học thực nghiệm	Hóa học; Công nghệ hóa học; Công nghệ thực phẩm; Sư phạm Hóa; Kỹ thuật hóa học; Hóa dược; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Khoa học ứng dụng (singapore)
20	Hóa lý thuyết và hóa lý	Hóa học; Công nghệ hóa; Khoa học Vật liệu; Sư phạm Hóa; Công nghệ Thực phẩm
21	Hóa vô cơ	Hóa học; Công nghệ Hóa; Sư phạm Hóa
2	Hóa phân tích	Hóa học; Công nghệ Thực phẩm, Công nghệ Hóa; Sư phạm Hóa
23	SHTN: Sinh lý Thực vật	Sinh học; Sinh-môi trường; Công nghệ sinh học, Sư phạm Sinh; Nông học
24	SHTN: Sinh lý Động vật	Sinh học; Sinh-môi trường; Công nghệ sinh học, Sư phạm Sinh
25	Hóa sinh học	Sinh học; Sinh-môi trường; Công nghệ sinh học, Sư phạm Sinh
26	Sinh thái học	Sinh học; Sinh-môi trường; Công nghệ sinh học, Sư phạm Sinh; Khoa học sự sống
27	Vi sinh vật học	Sinh học; Sinh-môi trường; Công nghệ sinh học, Sư phạm Sinh
28	Di truyền học	Sinh học; Sinh-môi trường; Công nghệ sinh học, Sư phạm Sinh
29	Công nghệ sinh học	Sinh học; Sinh-môi trường; Công nghệ sinh học, Sư phạm Sinh
30	Địa chất học	Địa chất
31	Kỹ thuật địa chất	Địa chất
32	Khoa học môi trường	Môi trường; Kỹ thuật Môi trường; Quản lý môi trường
33	Quản lý tài nguyên và môi trường	Môi trường, Kỹ thuật Môi trường, Quản lý môi trường
34	Khoa học vật liệu	Khoa học vật liệu; Công nghệ vật liệu; Khoa học và công nghệ vật liệu; Vật liệu tiên tiến; Vật liệu và linh kiện nano; Khoa học và công nghệ nano; Khoa học và kỹ thuật vật liệu điện tử; Khoa học và kỹ thuật vật liệu kim loại; Khoa học và kỹ thuật vật liệu phi kim; Vật lý chất rắn; Vật lý kỹ thuật; Vật lý ứng dụng; Vật lý điện tử; Hóa vật liệu; Vật liệu y sinh; Vật liệu sinh học; Công nghệ kỹ thuật hóa học



2

DANH MỤC CÁC NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH GẦN, NGÀNH KHÁC VỚI NGÀNH CAO HỌC TƯƠNG ỨNG

1. Xét duyệt môn học bổ túc kiến thức:

Ngoài danh mục các ngành gần, ngành khác phải học các môn BTKT đã nêu dưới đây, nếu thí sinh có văn bằng tốt nghiệp các ngành khác thì nộp bản sao bảng điểm đại học tốt nghiệp cho phòng ĐT Sau Đại học trong tháng 3 để Nhà trường xét duyệt môn học bổ túc kiến thức trước khi thi tuyển.

2. Tổ chức học bổ túc kiến thức: xem thông báo chi tiết từng ngành tại trang web: <https://sdh.hcmus.edu.vn> sau ngày 18/3/2019

stt	Ngành dự thi cao học	Ngành tốt nghiệp đại học	Các môn bổ túc kiến thức
1.	Hệ thống thông tin Khoa học máy tính	Toán học; Toán- Tin; Vật lý, Điện tử Viễn thông; Điều khiển học; Cơ điện tử	1. Kỹ thuật lập trình 2. Các thuật toán thông minh nhân tạo và ứng dụng 3. Cơ sở dữ liệu 4. Cấu trúc dữ liệu
2.	Hải dương học	Khoa học môi trường	Cơ sở Hải dương học (3TC)
3.	Hóa hữu cơ	Dược học Sinh học	1. Hóa học lập thể (2TC) 2. Cơ chế phản ứng hữu cơ 1 (2TC) 3. Cơ chế phản ứng hữu cơ 2 (2TC) 4. Tổng hợp hữu cơ (2TC) 5. Hợp chất thiên nhiên (2TC)
4.	Các ngành thuộc khoa Sinh	Điều dưỡng; Thú Y	Không nhận chuyển ngành
5.	Di truyền học	Vật lý kỹ thuật - Kỹ thuật y sinh	Không nhận chuyển ngành
6.	Vi sinh vật; Hóa sinh học; Di truyền học; Sinh lý động vật	Cử nhân Xét nghiệm; Xét nghiệm Y học dự phòng Kỹ thuật xét nghiệm y học	Sinh học phân tử
7.	Hóa sinh học	Y tế công cộng; Hóa học; Công nghệ hóa học; Kỹ thuật hóa học; Hóa dược; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Dược học; Kỹ thuật xét nghiệm y học	1. Enzyme học (3TC) 2. Sinh hóa chức năng (3TC) 3. Thực tập sinh hóa chuyên ngành (4TC) 4. Các hợp chất có hoạt tính sinh học (3TC)
8.	Hóa sinh học	Sinh y học và môi trường; Bác sĩ răng hàm mặt.	1. Enzyme học (3TC) 2. Sinh hóa chức năng (3TC) 3. Thực tập sinh hóa chuyên ngành (4TC)
9.	Hóa sinh học	Công nghệ thực phẩm	1. Enzyme học (3TC) 2. Thực tập sinh hóa chuyên ngành (4TC) 3. Các hợp chất có hoạt tính sinh học (3TC)

stt	Ngành dự thi cao học	Ngành tốt nghiệp đại học	Các môn bổ túc kiến thức
10.	SHTN - hướng Sinh lý thực vật	Bảo vệ thực vật	1. Sự tăng trưởng ở thực vật cao cấp 2. Những vấn đề mới trong sinh lý thực vật
11.	SHTN - hướng Sinh lý thực vật	Sinh y học và môi trường	1. Sinh học đại cương A1 2. Sinh lý thực vật 3. Thực tập sinh lý thực vật 4. Những vấn đề mới trong sinh lý thực vật 5. Sinh học phân tử và tế bào TV 6. Thực tập chuyên ngành sinh lý thực vật
12.	Vi sinh vật học	Kỹ thuật xét nghiệm y học	1. Di truyền vi sinh vật (3TC) 2. Kỹ thuật gen (3TC)
13.	Vi sinh vật học	Công nghệ kỹ thuật môi trường	1. Sinh học phân tử (3TC) 2. Thực tập chuyên ngành vi sinh (4TC)
14.	Vi sinh vật học	Sinh y học và môi trường	1. Vi sinh (3TC) 2. Sinh học phân tử (3TC) 3. Thực tập chuyên ngành vi sinh (4TC) 4. Thực tập vi sinh cơ sở (1TC)
15.	Sinh thái học	Sinh y học và môi trường	1. Những vấn đề mới trong sinh thái học và tài nguyên môi trường (2TC) 2. Seminar sinh thái tài nguyên sinh vật (3TC)
16.	Công nghệ sinh học	Công nghệ thực phẩm	1. Di truyền 2. Sinh học phân tử
17.	Công nghệ sinh học	Y tế Công cộng; Y Khoa	1. Sinh học phân tử (3TC) 2. Thực tập sinh học phân tử (1TC) 3. Kỹ thuật thao tác trên gen (3TC)
18.	Khoa học môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường	Sinh, Địa lý môi trường	1. Quản lý môi trường (2TC) 2. Khoa học MT đại cương (2TC)
19.	Khoa học môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường	Hóa học; Khoa học về trái đất; Địa chất, Địa lý, Khí tượng thủy văn, Địa vật lý, hải dương; Lâm nghiệp; Nông nghiệp; Đô Thị; Cấp thoát nước - Môi trường nước	1. Quản lý môi trường (2TC) 2. Khoa học MT đại cương (2TC) 3. Sinh thái môi trường (2TC)
20.	Khoa học vật liệu	Hóa học; Công nghệ hóa học; Công nghệ sinh học; Công nghệ dược; Công nghệ môi trường; Vật lý; Kỹ thuật điện tử - viễn thông	1. Vật liệu Polyme & Composit 2. Vật lý chất rắn